

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Mẫu số: **B01a - DNN**
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIKING

[02] Mã số thuế: 0104877363

[03] Địa chỉ: Phòng 1002, tầng 10, tòa nhà Thăng Long, 98
Nguy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính

[04] Quận/Huyện:
Thanh Xuân

[05] Tỉnh/Thành phố:
Hà Nội

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán: ☐

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.765.199.088	1.682.320.396
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		1.515.545.282	2.842.741.282
1. Phải thu của khách hàng	131		1.515.545.282	2.842.741.282
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	95.080.000
1. Hàng tồn kho	141		0	95.080.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		0	0
- Nguyên giá	151		0	159.420.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		0	(159.420.000)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		0	119.797.873
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
2. Tài sản khác	182		0	119.797.873
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		6.280.744.370	4.739.939.551

NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		802.736.719	2.397.402.828
1. Phải trả người bán	311		781.002.450	2.358.057.886
2. Người mua trả tiền trước	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		20.880.513	37.286.111
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Phải trả khác	315		853.756	2.058.831
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		0	0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400		5.478.007.651	2.342.536.723
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000	1.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		478.007.651	442.536.723
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		6.280.744.370	4.739.939.551

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2018
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Nguyễn Tuấn Dũng

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mẫu số: **B02**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIKING

[03] Mã số thuế: 0104877363

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15.210.012.513	23.098.628.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		15.210.012.513	23.098.628.260
4. Giá vốn hàng bán	11		14.346.198.455	21.757.006.998
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		863.814.058	1.341.621.262
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.966.903	1.910.550
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		830.422.089	1.332.792.001
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		37.358.872	10.739.811
10. Thu nhập khác	31		0	1
11. Chi phí khác	32		20.000	3.572.000
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(20.000)	(3.571.999)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37.338.872	7.167.812
14. Chi phí thuế TNDN	51		1.867.944	535.891
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		35.470.928	6.631.921

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2018
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Nguyễn Tuấn Dũng

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Mẫu số: **B03**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIKING

[03] Mã số thuế: 0104877363

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16.848.788.119	24.048.236.315
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(15.152.706.904)	(17.251.112.061)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.574.856.683)	(5.448.434.131)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(550.000)	(7.103.260)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(141.762.743)	(152.145.614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.088.211)	1.189.441.249
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		3.966.903	1.910.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.966.903	1.910.550
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.100.000.000	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		0	0
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.100.000.000	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.082.878.692	1.191.351.799
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.682.320.396	490.968.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.765.199.088	1.682.320.396

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2018
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Nguyễn Tuấn Dũng

Ghi chú:

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
(2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.
-

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2017

Mẫu số: **F01**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIKING

[03] Mã số thuế: 0104877363

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	332.107.866	0	9.810.669.422	6.361.616.810	3.781.160.478	0
1111	Tiền Việt Nam	332.107.866	0	9.810.669.422	6.361.616.810	3.781.160.478	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	1.350.212.530	0	21.227.513.593	21.593.687.513	984.038.610	0
1121	Tiền Việt Nam	1.350.212.530	0	21.227.513.593	21.593.687.513	984.038.610	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	2.842.741.282	0	15.517.625.215	16.844.821.216	1.515.545.282	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	325.336.245	325.336.245	0	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	0	0	325.336.245	325.336.245	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
1388	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0

141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0	0	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	11.432.378.455	11.432.378.455	0	0
155	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
156	Hàng hoá	95.080.000	0	2.818.740.000	2.913.820.000	0	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	159.420.000	0	0	159.420.000	0	0
2111	TSCĐ hữu hình	159.420.000	0	0	159.420.000	0	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	159.420.000	159.420.000	0	0	0
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	159.420.000	159.420.000	0	0	0
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	119.797.873	0	0	119.797.873	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ						
331	Phải trả cho người	0	2.358.057.886	14.956.061.838	13.379.006.402	0	781.002.450

	bán						
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	37.286.111	327.886.245	311.480.647	0	20.880.513
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	36.750.220	325.336.245	307.612.703	0	19.026.678
33311	Thuế GTGT đầu ra	0	36.750.220	325.336.245	307.612.703	0	19.026.678
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	535.891	550.000	1.867.944	0	1.853.835
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
33382	Các loại thuế khác	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
334	Phải trả người lao động	0	0	1.574.856.683	1.574.856.683	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	2.058.831	141.742.743	140.537.668	0	853.756
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	2.058.831	141.742.743	140.537.668	0	853.756
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	0	0
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0	0	0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
3411	Các khoản đi vay	0	0	0	0	0	0
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0

3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	1.900.000.000	0	3.100.000.000	0	5.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	1.900.000.000	0	3.100.000.000	0	5.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	442.536.723	6.631.922	42.102.850	0	478.007.651
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	435.904.801	0	6.631.922	0	442.536.723
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	6.631.922	6.631.922	35.470.928	0	35.470.928
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	15.210.012.513	15.210.012.513	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	12.028.820.837	12.028.820.837	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	1.564.836.676	1.564.836.676	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	1.616.355.000	1.616.355.000	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	3.966.903	3.966.903	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN						

	CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	14.346.198.455	14.346.198.455	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	830.422.089	830.422.089	0	0
6421	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	830.422.089	830.422.089	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC						
811	Chi phí khác	0	0	20.000	20.000	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	1.867.944	1.867.944	0	0
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH						
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	15.213.979.416	15.213.979.416	0	0
	Tổng cộng	4.899.359.551	4.899.359.551	123.905.329.681	123.905.329.682	6.280.744.370	6.280.744.370

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2018
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Nguyễn Tuấn Dũng

Ghi chú:Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.